

Hưng Yên, ngày 20 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO****Về kết quả thực hiện Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2019 và kế hoạch năm 2020****DỰ THẢO**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020

Hội đồng quản trị Công ty CP thép Việt - Ý báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 và kế hoạch năm 2020 như sau:

**I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2019**

TT/ No	Chỉ tiêu/ Content	Năm 2019			Năm 2018/ In 2018
		KH/Plan	Kết quả/ Result	Tỉ lệ/ Rate (%)	
1	Sản xuất (tấn)/ Production (ton)				
	- Phôi/ Billet	<b>417,000</b>	<b>345,659</b>	<b>83%</b>	<b>361,468</b>
	+ Tự sản xuất/Production	317,000	239,311	75%	337,367
	+ Mua ngoài/ Trade	100,000	106,348	106%	24,101
	- Thép/Steel	<b>415,000</b>	<b>336,626</b>	<b>81%</b>	<b>366,452</b>
	+ Tự sản xuất/Production	315,000	301,537	96%	306,851
	+ Gia công/OEM	100,000	35,089	35%	59,601
2	Tiêu thụ (tấn)/ Sales (ton)				
	- Phôi/ Billet	100,000	46,780	47%	
	+ Phôi bán ngoài / outside Billet		13,822		37,525
	+ Phôi OEM/OEM Billet at Thai Trung	100,000	32,958	33%	
	- Thép/ Steel	415,000	335,427	81%	362,116
3	Giá trị SXCN (tỷ đồng)/ Value of the industry production (billion VND)	5,348	5,064	95%	5,807
4	Doanh thu (tỷ đồng)/ Revenue (billion VND)	4,862	4,593	94%	5,229
5	Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)/ Profit before taxes (billion VND)	- 92.5	- 213.7	231%	- 326.3
6	Đầu tư (tỷ đồng)/ Investment (billion VND)	73.7	65.1	88%	23.6
7	Số lao động bình quân (người)/ Average labor force (person)	829	794	96%	844
8	Thu nhập bq tháng (tr.đ/ng) (Monthly average income (Million VND/person)	12.22	12.47	102%	12.19

**1. Đánh giá chung**

- Tình hình thị trường năm 2019 có nhiều biến động mạnh các nguyên vật liệu theo xu hướng giảm giá. Đặc biệt thời điểm đầu quý IV, giá phế, phôi, giá thép giảm mạnh nhất và nằm ở ngưỡng đáy của năm. Công ty đã giảm khối lượng sản xuất phôi và

tăng khối lượng phôi mua ngoài. Bên cạnh đó, Công ty quyết định giảm tồn kho các nguyên vật liệu xuống mức thấp để giảm lỗ cho các kỳ sau.

- Doanh thu năm 2019 chỉ đạt 94% kế hoạch, giảm 12% so với cùng kỳ năm 2018. Kết quả lỗ trước thuế cả năm là 213,7 tỷ, tăng 231% so với kế hoạch nhưng giảm 35% cùng kỳ năm 2018. Nguyên nhân do sự chênh lệch giữa giá bán thép và giá phôi ở mức thấp./

- Nộp ngân sách Nhà nước năm 2019 là 197,2 tỷ đồng, tăng 62% so với năm 2018 (122,1 tỷ đồng).

## 2. Công tác tổ chức, tiền lương:

- Để nâng cao hiệu suất công việc, từ tháng 5/2019 Công ty đã tiến hành kiện toàn lại cơ cấu tổ chức bằng các quyết định số 30/QĐ-HĐQT, số 41/QQD-HĐQT và số 45/QĐ-HĐQT.

### Tình hình nhân sự của công ty

Thời điểm/ Time	Total	Bộ phận Kinh doanh/	Nhân sự của các đơn vị Hưng Yên					Nhân sự của các đơn vị Hải Phòng				
			Hung Yen	Indirect dept.	Direct Dept.	Production service Dept.	Administrative service Dept.	Hai Phong	Indirect dept.	Direct Dept.	Production service Dept.	Administrative service Dept.
01/01/2019	824	19 2.3%	342 41.5%	72 21.1%	184 53.8%	49 14.3%	37 10.8%	463 56.2%	30 6.5%	354 76.5%	42 9.1%	37 8.0%
31/12/2019	774	18 2.3%	319 41.2%	66 20.7%	171 53.6%	46 14.4%	36 11.3%	437 56.5%	27 6.2%	335 76.7%	40 9.1%	35 8%
Tăng(+)/giảm(-)/ Increase(+)/ Reduce(-)	-50	-1	-23	-6	-13	-3	-1	-26	-3	-19	-2	-2

Tổng số CBCNV tại thời điểm ngày 31/12/2019 là 774 người, giảm 50 người so với thời điểm 01/01/2019, trong đó tại Hải Phòng giảm 26 người (khối trực tiếp giảm 19 người) và tại Hưng Yên và Hà Nội giảm 24 người (khối trực tiếp giảm 13 người).

- Thu nhập năm 2019 là 12,47 triệu đồng/người/tháng tăng 2% so với kế hoạch và tăng 2% so với năm 2018.

- Chế độ chính sách cho người lao động Công ty thực hiện đầy đủ và kịp thời.

- Công ty đang làm việc với Công ty Iconic về xây dựng lại hệ thống nhân sự, lương cho toàn bộ Công ty.

## 3. Công tác tiêu thụ:

### 3.1. Tiêu thụ thép:

- Tổng khối lượng tiêu thụ năm 2019 đạt 335.427 tấn (không bao gồm OEM cho KSVC 1.622 tấn), bằng 81% kế hoạch năm, giảm 7% so với năm 2018. Đồng thời năng lực cung cấp thép năm 2019 của VIS bị hạn chế vì kế hoạch gia công không đảm bảo mục tiêu 100.000 tấn/năm cũng ảnh hưởng đến sản lượng tiêu thụ của Công ty.

- Thị phần: Hòa Phát dẫn đầu thị trường với thị phần chiếm 26,2%, Vinakyoei đứng thứ 2 chiếm 8,6%, Pomina đứng vị trí thứ 3 với thị phần chiếm 8,1% và VIS chiếm 3,2% thị phần (so với 3,5% của năm 2018).

### 3.2. Tiêu thụ phôi/ Billet Sales:

- Phôi bán ngoài cả năm đạt 13.822 tấn bằng 37% so với năm 2018

- Cung cấp phôi cho gia công tại Thái Trung cả năm 32.958 tấn, bằng 33% kế hoạch năm.

#### 4. Công tác sản xuất:

##### 4.1. Sản xuất phôi:

- Tổng khối lượng phôi sản xuất năm 2019 đạt 239.311 tấn, đạt 75% kế hoạch và giảm 29% so với năm 2018, đạt 60% công suất thiết kế (400.000 tấn/năm). Sản lượng không đạt kế hoạch đề ra do VIS chủ động cắt giảm sản lượng sản xuất và tăng mua phôi bên ngoài để giảm lỗ.

- Tổng khối lượng Thép phế và Gang nhập về năm 2019 được 271.665 tấn, giảm 30% so với năm 2018 (năm 2018 là 386.163 tấn), Trong đó, Phế nhập khẩu là 234.158 tấn (86%), Gang thổi là 5.149 tấn (2%), Phế nội là 32.357 tấn (12%).

- **Chất lượng thép phế tiếp nhận trong năm 2019 tỷ lệ H1/H2: 28,49%/71,51% (năm 2018 tỷ lệ H1/H2: 36,96%/63,04%). Số lượng giờ liệu bình quân 0,17 giờ/mẻ giảm nhiều so với năm 2018 (2,73 giờ/mẻ).**

- Tiêu hao một số nguyên vật liệu chính năm 2019

No.	Tiêu hao/ Consumption	Năm 2018/ In 2018	Năm 2019/ In 2019		
			Mục tiêu/ Target	Kết quả/ Result	Chênh lệch/ Difference
1	Thép phế + Gang/ Scrap and Pig Iron (ton/ ton)	1.1043	1.1039	1.0980	-0.0059
2	Mn <sub>65</sub> Si <sub>16</sub> , Mn <sub>65</sub> Si <sub>17</sub> (kg/ ton)	10.683	11.500	12.060	0.560
3	FeSi <sub>72</sub> , FeSi <sub>68</sub> , FeSi <sub>74</sub> (kg/ ton)	1.360	1.300	1.921	0.621
4	Than điện cực F400/ Graphite electrode F400 (kg/ ton)	0.606	0.580	0.549	-0.031
5	Than điện cực F550/ Graphite electrode F550 (kg/ ton)	1.242	1.202	1.068	-0.134
6	Điện/ Electricity (kwh/ ton)	561.7	522.3	506.7	- 15.6
7	Than 3A+5B/ Coal 3A+5B (kg/ ton)	35.740	30.270	27.207	-3.063
8	Than cục phối liệu 3B/ Lump coal for blending -3B (kg/ ton)	4.525	5.000	4.294	-0.706
9	Than cục cho lò sinh khí 6A/ Coal for charcoal burner - 6A (kg/ton)	5.837	5.500	5.771	0.271
10	Vôi luyện kim/ Lime (kg/ ton)	34.367	26.180	27.410	1.230
11	Dolomite (kg/ton)	9.724	8.310	7.731	-0.579
12	Dầu diesel cho vận chuyển nội bộ/Diesel for internal carriage (liter/ton)	1.843	1.650	1.855	0.205

- Chất lượng phôi: Tỷ lệ phôi loại 2 ở mức 1% (2.403 tấn) tăng 0,21% so với năm 2018 là 0,79% (425 tấn) do rỗ khí, ngót tâm, méo hình bình hành, trong đó phôi rỗ khí chiếm tỷ lệ 49% tổng số phôi loại 2.

##### 4.2. Sản xuất thép:

- Nhìn chung hoạt động sản xuất thép năm 2019 đã có một vài cải thiện so với năm 2018 như năng suất, hiệu suất, tiêu hao than. Tổng khối lượng sản xuất thép năm 2019 đạt 301.537 tấn (Bao gồm 1.959 tấn gia công cho KSVC), giảm 2% so với năm 2018, đạt 96% kế hoạch và đạt 121% công suất thiết kế, do một vài nguyên nhân sau:

+ Thời gian sản xuất thực tế thấp hơn so với kế hoạch 12,7 ngày.

- + Trong tháng 5 năm 2019 sử dụng than của nhà cung cấp Phúc Ngọc có chất lượng không tốt phải dừng sản xuất để chờ nâng nhiệt 51 lần với tổng thời gian 875 phút./
- Tiêu hao một số nguyên vật liệu chính năm 2019

TT/ No.	Tiêu hao/ <i>Consumption</i>	Năm 2018/ In 2018	Năm 2019/ In 2019		
			Mục tiêu/ Target	Kết quả/ Result	Chênh lệch/ Difference
1	Tỷ lệ thu hồi/ <i>Yield ratio (%)</i>	97.82	97.84	97.79	-0.05
2	Than/ <i>Coal (kg/ ton)</i>	71.62	68.88	70.55	1.67
3	Điện/ <i>Electricity (kwh/ ton)</i>	96.98	94.72	99.66	4.94
4	Hiệu suất thiết bị (%)/ <i>Operation ratio (%)</i>	86.31	88.53	86.84	-1.69
5	Tỷ lệ thép ngắn/ <i>Short bar ratio</i>	0.73	0.80	0.77	-0.03
6	Năng suất bình quân (tấn/ngày)/ <i>Productivity (tons/day)</i>	921	975	941	-34
7	Tỷ lệ phôi phé/ <i>Miss roll ratio (%)</i>	0.074	0.065	0.059	-0.006

- Chất lượng sản phẩm VIS ổn định, khối lượng thép loại 2 chiếm 0,1% (265 tấn), khối lượng sản phẩm chờ xử lý chiếm 1,22% (3.647 tấn).
- Trong năm có 2 khiếu nại và 22 phàn nàn của khách hàng và đều được giải quyết một cách nhanh chóng.

#### 5. An toàn:

Thực hiện huấn luyện an toàn lao động đối với người lao động cho nhóm 1, 2, 3, 5 và 6. Thường xuyên kiểm tra định kỳ và đột xuất việc thực hiện các quy định về ATV-SLĐ của các đơn vị, hướng dẫn cho người lao động thực hiện đúng các quy định về đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường.

- Tại Nhà máy cán Hưng Yên:
  - Số ngày an toàn lũy kế đến 31/12/2019 là 106 ngày.
  - Chưa thực hiện tốt các kế hoạch như “Đào tạo an toàn theo các cấp riêng”, “Đánh giá các rủi ro tiềm ẩn tại nơi làm việc”, “Xây dựng một môi trường làm việc an toàn”.

- Số vụ tai nạn trong năm là 04 vụ, trong đó 03 vụ tai nạn nặng phải nghỉ làm, 1 vụ nhẹ không nghỉ làm, so với năm 2018 tăng 01 vụ. Cho thấy đây là tín hiệu xấu về việc thực hiện chấp hành các quy trình an toàn vệ sinh lao động chưa tốt. Các vụ tai nạn xảy ra vẫn lặp lại với các nội dung bị va, bị rơi, bị ngã, bị trượt; tần suất tai nạn phát sinh nhiều ngay cả ở những thao tác cơ bản, có thể nói là cần phải nhận thức lại về tầm quan trọng của hoạt động an toàn cơ bản, cũng như không thể thiếu việc đào tạo - huấn luyện nâng cao cảm giác an toàn.

- Tại Nhà máy Hải Phòng:
  - Số ngày an toàn lũy kế đến 31/12/2019 là 270 ngày
  - Năm 2019, thực tế cho thấy công tác An toàn vệ sinh lao động được cải thiện một cách rõ rệt. Số vụ tai nạn lao động trong nhà máy giảm từ 05 vụ năm 2018 xuống còn 01 vụ năm 2019 (tai nạn lao động nhẹ do không tuân thủ đúng quy trình thao tác).

## **6. Công tác đầu tư:**

- Năm 2019 Công ty chủ yếu đầu tư một số hạng mục đầu tư thực sự cần thiết để đảm bảo công tác môi trường, an toàn và phòng chống cháy nổ, nâng cao năng lực sản xuất và hiệu quả quản lý của các dự án đã đầu tư và đang vận hành, cải thiện điều kiện làm việc.

- Giá trị thực hiện đầu tư năm 2019 là: 65,1 tỷ đồng. Trong đó:
- + Giá trị thực hiện theo kế hoạch năm 2019 là 38,6 tỷ đồng.
- + Giá trị các hạng mục năm 2018 dở dang chuyển sang là 13,9 tỷ đồng.
- + Các hạng mục phát sinh ngoài so với kế hoạch là 12,6 tỷ đồng.

## **II. NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH NĂM 2020:**

### **1. Thuận lợi**

- Dự báo nhu cầu thép sẽ vẫn tiếp tục duy trì mức khả quan vào năm 2020 và triển vọng tăng 1,7% trên toàn cầu.

- Năm 2019, với tốc độ tăng trưởng GDP vượt mục tiêu đề ra, đạt 7,02%, đây sẽ là tiền đề quan trọng để Việt Nam tiếp tục có những bứt phá trong năm 2020.

- Sự cải thiện mạnh mẽ của môi trường kinh doanh ở Việt Nam trong những năm qua cho thấy sự nâng bậc về năng lực cạnh tranh của Việt Nam cũng rất đáng chú ý. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đổ vào Việt Nam đang tăng lên rất mạnh. Vì vậy, đầu tư vào xây dựng nhà ở và thương mại sẽ tiếp tục được hỗ trợ bởi các khoản đầu tư nước ngoài cao. Việt Nam vẫn là một điểm đến hấp dẫn nhờ chi phí thấp hơn và mức độ phát triển cao hơn so với nước láng giềng Đông Nam Á.

- Mục tiêu năm 2020 của Ngân hàng Nhà nước là tiếp tục điều hành lãi suất, tỷ giá linh hoạt, phù hợp với cân đối vĩ mô, diễn biến tình hình thực tế, ổn định thị trường tiền tệ, ngoại tệ, tăng dự trữ ngoại hối khi điều kiện thị trường thuận lợi. Ngân hàng Nhà nước tiếp tục đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng năm 2020 khoảng 14%.

- VIS đang có lợi thế nhờ sự ủng hộ của NPP Thái Hưng, Đất Việt, **Y-vestment** và Trường Phát - những NPP có tiềm lực mạnh về vận tải, dự án và hệ thống khách hàng cấp 2, cấp 3.

- Với sự tham gia của các Chủ đầu tư lớn, xu hướng sử dụng thép chất lượng cao CB5, CB6 vẫn sẽ là xu hướng chủ đạo giúp VIS duy trì được thị phần.

- Chi phí than điện cực cho sản xuất phôi đã giảm nhiều so với năm 2019.

### **2. Khó khăn:**

- **Dịch viêm đường hô hấp cấp Covid-19 đã lan rộng ra toàn Thế giới. Dự báo nền kinh tế thế giới sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng, mức thiệt hại có thể lớn hơn 3-4 lần so với dịch SARS, khoảng 160 tỷ USD.**

- Theo Hiệp hội bất động sản Việt Nam, khó khăn trên thị trường bất động sản còn kéo dài trong năm 2020 bởi những vấn đề về pháp lý, về tín dụng, về an toàn dòng vốn... Tín dụng đối với địa ốc tiếp tục bị siết chặt hơn kể từ 1/1/2020 - thời điểm Thông tư 22 của Ngân hàng nhà nước có hiệu lực. Theo đó, các ngân hàng chỉ được sử dụng tối đa

40% vốn ngắn hạn để cho vay trung, dài hạn như bất động sản và tỷ lệ này sẽ còn giảm tiếp.

- Thị trường bất động sản 2020 sẽ bước vào giai đoạn tích lũy, dần đi vào ổn định sau giai đoạn 5 năm phát triển tương đối nhanh. Thị trường được đánh giá sẽ không phát triển quá nóng mà đi vào chiều sâu, dự kiến các dự án mới triển khai sẽ không có nhiều.

- Thế giới hiện nay đang rộ lên phong trào về chủ nghĩa bảo hộ thương mại. Các nước đang tích cực sử dụng các công cụ phòng vệ thương mại để kiện lại hàng hóa xuất khẩu từ các nước, trong đó có Việt Nam.

- Đồng nhân dân tệ mất giá, lo ngại thép Trung Quốc không xuất khẩu được vào Mỹ sẽ tràn vào Việt Nam và cạnh tranh với thép nội, đồng thời mượn thị trường Việt Nam để xuất khẩu sang Mỹ.

- Nền kinh tế Việt Nam đang đứng trước những thách thức từ các yếu tố nội tại như: trình độ công nghệ thấp, đất đai, tài nguyên đang dần bị suy giảm trong khi năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tuy có chuyển biến nhưng chưa thực sự đột phá, trong khi những lợi thế so sánh truyền thống của Việt Nam có xu hướng giảm dần.

- Với việc đi vào hoạt động và mở rộng công suất của 1 số Nhà máy như Formusa Hà Tĩnh, Hòa Phát Dung Quất, Shengli...tình trạng cung vượt cầu sẽ tiếp tục trong năm 2020, dự kiến các Nhà máy sẽ tiếp tục cạnh tranh nhau gay gắt trong việc mở rộng và giữ vững thị phần.

- Trong khi thị trường là không ngừng vận động phát triển, VIS với sản lượng khoảng 322.300 tấn/năm không đáp ứng được nhu cầu thị trường, thường xuyên thiếu hàng cục bộ, năng lực cung cấp nhiều khi bị hạn chế.

- Dự báo sản lượng điện của Việt Nam tiếp tục thiếu hụt tiếp tục và sẽ có nguy cơ thiếu điện cho sản xuất công nghiệp năm 2020, đồng thời dự báo giá điện sẽ tăng từ 3%-5% trong nửa cuối năm 2020. Điều này làm cho chi phí sản xuất của VIS tăng.

### III. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH 2020

TT/ No	Chỉ tiêu/ Content	Thực hiện năm 2019/ Results 2019	Kế hoạch năm 2020/ Plan 2020	Tỷ lệ/ Rate (%)
1	Sản xuất (tấn)/ <i>Production (ton)</i>			
	- Phôi/ <i>Billet</i>	345,659	329,550	95%
	+ Tự sản xuất/ <i>Production</i>	239,311	329,550	138%
	+ Mua ngoài/ <i>Buying outside</i>	106,348		
	- Thép/ <i>Steel</i>	336,626	322,300	96%
	+ Tự sản xuất/ <i>Production</i>	301,537	322,300	107%
	+ Gia công/ <i>OEM</i>	35,089		
2	Tiêu thụ (tấn)/ <i>Sales (ton)</i>			
	- Phôi/ <i>Billet</i>	13,822		

TT/ No	Chỉ tiêu/ Content	Thực hiện năm 2019/ Results 2019	Kế hoạch năm 2020/ Plan 2020	Tỷ lệ/ Rate (%)
	- Thép/Steel	335,427	322,300	96%
3	Giá trị SXCN (tỷ đồng)/ Value of the industry production (billion VND)	5,064	3,998	79%
4	Doanh thu (tỷ đồng)/ Revenue (billion VND)	4,593	3,634	79%
5	Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)/ Profit before taxes (billion VND)	- 213.7	- 65.6	
6	Đầu tư (tỷ đồng)/ Investment (billion VND)	65.1	47.7	73%
7	Số lao động bình quân (người)/ Average labor force (person)	794	744	94%
8	Thu nhập bq tháng (tr.đồng/ng) (Monthly average income (Million VND/person)	12.47	12.41	100%

#### IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2020

- Nhằm cải thiện lợi nhuận và xoá bỏ cơ chế làm việc của Công ty Nhà nước cũ, Công ty đang tiến hành tái cấu trúc, điều chỉnh giảm biên nhân sự để nâng cao hiệu suất công việc.

- Để duy trì công nghệ lò điện, VIS thay đổi phương châm là tập trung vào sản xuất và bán những sản phẩm có chất lượng cao, chú trọng chất lượng hơn số lượng.

- Tận dụng công nghệ lò điện đang có nhiều bước cải thiện về chi phí, toàn bộ khối lượng 330 nghìn tấn phôi sử dụng cho sản xuất thép tại Hưng Yên được sản xuất tại Hải Phòng.

Trên đây là báo cáo của Công ty cổ phần Thép Việt - Ý về kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2019 và kế hoạch năm 2020 báo cáo Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 xem xét, phê duyệt..

Xin trân trọng cảm ơn!

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**

**Nơi nhận/ Recipients:**

- BOM (Report);
- Save: Filling unit.

**Hiroshi Kunimaru**